

E. LANGUAGE FOCUS

I. PRONUNCIATION:

1. /m/	2. / n /	3. / η /
<u>m</u> ay	<u>n</u> ose	wro <u>ng</u>
<u>m</u> ake	<u>n</u> ice	runni <u>ng</u>
sum <u>m</u> er	mo <u>n</u> ey	bringi <u>ng</u>
sm <u>a</u> ll	seve <u>n</u>	si <u>ng</u>
ho <u>m</u> e	s <u>n</u> ow	morning <u>g</u>

Notes:

1. “**mn**” at the end of the words is pronounced “**m**” (-**mn** : /m/).
Ex: column, solemn, autumn
2. “**ng**” and “**ngue**” at the end of the words are pronounced “**η**”.
Ex: sing , walking , tongue
3. “**ng**” and “**nk**” are pronounced “**η**”.
Ex: king, hungring, thank, think, finger

II. GRAMMAR:

A. Present simple indicating past time: (Thì hiện tại đơn diễn tả sự việc trong quá khứ)

Cách dùng mới của thì hiện tại đơn như sau:

- Được dùng để kể lại câu chuyện xảy ra trong quá khứ khiến cho các tình tiết trong câu chuyện sinh động hơn.
- Được dùng để diễn tả những hành động trong sách, kịch và phim.

Ex: - The story is about a poor girl who **lives** with her single father in a cottage.

- In chapter 1, Susan **meets** David, and **agrees** to go to the school dance with him.

- When the curtain **rises**, Juliet is writing at her desk. Suddenly, the window **opens** and a masked man **enters**.

- In the film, the murder **hits** the old man with a hammer and **throws** his body into the river.

B. Tense revision:

I. Present simple (Thì hiện tại đơn)

1. Form:

Positive (khẳng định)	S + V / V-s/-es + ...
Negative (phủ định)	S + DO NOT (don't) / DOES NOT (doesn't) + V (bare inf.) + ...
Question (ngghi vấn)	(What / Where...) + DO / DOES + S + V (bare inf.) + ...?

2. Use: Thì hiện tại đơn được dùng trong các trường hợp sau:

a/ Diễn tả thói quen sinh hoạt hàng ngày trong hiện tại. Thường dùng với: **always, usually, often, sometimes, occasionally, rarely, seldom, never, how often, everyday, once/ twice a week,...**

- Ex:
- What time do you leave for work every morning?
 - How often do you see the dentist?
 - Sarah never comes home late after work.
 - I usually get up at 5:30.

b/ Diễn tả sự thật hiển nhiên, chân lý hoặc nguyên lý.

- Ex:
- The sun rises in the East.
 - The earth goes round the sun.
 - Water boils at 100°C.
 - Bees make honey.

c/ Có thể diễn tả tương lai đối với những hành động xảy ra theo kế hoạch của thời gian biểu.

- Ex:
- The plane leaves Hanoi at 9:30 and arrives in Ho Chi Minh City at 11:30
 - The film begins at 7:30, so we must leave at 7:00

II. **Present progressive** (Thì hiện tại tiếp diễn)

1. **Form:**

Positive (khẳng định)	S + am / is / are + V-ing + ...
Negative (phủ định)	S + am / is / are + NOT + V-ing + ...
Question (nghi vấn)	(What / Where ...) + am / is / are + S + V-ing + ...?

2. **Use:** Thì hiện tại tiếp diễn được dùng trong các trường hợp sau:

a/ Diễn tả hành động xảy ra lúc đang nói hoặc đang làm trong thời gian hiện tại. Thường dùng với các trạng từ chỉ thời gian như : **now, at the moment, at present, today, this week, these days ...**

- Ex:
- Can you help me with my homework, Mom ? – No, I can't. I'm cooking.
 - We are studying English at the moment.

b/ Diễn tả hành động tương lai đã được sắp đặt trước.

- Ex:
- I'm leaving tomorrow. I have my plane ticket.
 - We are going to the cinema tonight. The film starts at 8 p.m.

c/ Có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn với "**always**" để ngụ ý hành động xảy ra quá nhiều lần và thường gây bức mình.

- Ex: - Jane is never pleased. She's always complaining.
 - You are always talking in class.
 - You're always watching TV. You should do something more active.

III. Past simple (Thì quá khứ đơn)

1. Form:

Positive (<i>khẳng định</i>)	S + V-ed / V2 + ...
Negative (<i>phủ định</i>)	S + DID NOT (<i>didn't</i>) / + V (bare inf.) + ...
Question (<i>ngghi vấn</i>)	(<i>What / Where ...</i>) + DID + S + V (bare inf.) + ...?

2. Use: Thì quá khứ đơn được dùng trong các trường hợp sau:

a/ Diễn tả hành động đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ. Thường dùng với các trạng từ chỉ thời gian như: **yesterday, last (week, month ...), ago (two years ago...), in 1995, ...**

- Ex: - They bought this house two years ago.
 - He didn't go to school yesterday.

b/ Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài một khoảng thời gian và chấm dứt trong quá khứ.

- Ex: - They lived in Liverpool for five years. Then, they moved to London.
 - I waited for Jane for an hour, but she didn't come, so I left.
 - My uncle worked here from 1960 to 1995. He's now retired.

c/ Diễn tả thói quen trong quá khứ.

- Ex: - I always got up late when I was younger.

IV. Past progressive (Thì quá khứ tiếp diễn)

1. Form:

Positive (<i>khẳng định</i>)	S + was / were + V-ing + ...
Negative (<i>phủ định</i>)	S + was not (<i>wasn't</i>) / were not (<i>weren't</i>) + V-ing + ...
Question (<i>ngghi vấn</i>)	(<i>What/ Where ...</i>) + was / were + S + V-ing + ...?

2. Use: Thì quá khứ tiếp diễn được dùng trong các trường hợp sau:

a/ Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một điểm thời gian trong quá khứ. Thường dùng với các trạng từ chỉ thời gian như : **at 7.00 o'clock last night ; at this time last week ; at this moment yesterday ...**

Ex: - At 8 o'clock yesterday, we were studying English.
- I was having dinner at this time last night.

b/ Diễn tả một hành động đang xảy ra ở quá khứ thì một hành động khác xuất hiện (hành động này thường được dùng ở thì quá khứ đơn). Chúng ta thường nối hai mệnh đề bằng các liên từ chỉ thời gian như : “ *when, as, while*”

Ex: - When Bill arrived, we were playing football.
- The phone rang while I was having dinner.

c/ Diễn tả hai hay nhiều hành động xảy ra cùng một lúc ở quá khứ.

Ex: - I was reading while he was sleeping.
- While we were watching TV, they were listening to music.

V. **Past Perfect:** (Thì quá khứ hoàn thành)

1. **Form:**

Positive (khẳng định)	S + had + past participle (V-ed / V3) + ...
Negative (phủ định)	S + had not (hadn't) + past participle (V-ed / V3) + ...
Question (ngghi vấn)	(What / Where ...) + had + S + past participle (V-ed / V3) + ...?

2. **Use:** Thì quá khứ hoàn thành được dùng trong các trường hợp sau:

a/ Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trước một hành động quá khứ khác.

Ex: - I phoned Carol at 7:30, but she **had left** her home.
- When he arrived at school, all the students **had gone** into the classroom.

b/ Thì quá khứ hoàn thành còn đóng vai trò như dạng quá khứ của thì hiện tại hoàn thành.

Ex: - I wasn't hungry because I **had just had** breakfast.
(But: I *am not* hungry because I *have just had* breakfast.)

- The house was dirty. We **hadn't cleaned** it for weeks.
(But: The house *is* dirty. We *haven't cleaned* it for weeks.)

- He didn't want to come to the cinema with us because he **had already seen** the film twice.

(But: He *doesn't want* to come to the cinema with us because he *has already seen* the film twice)

UNIT 2: EXERCISES

Exercise 1. Use the correct present tense forms of the verbs in brackets in the story below. The first one has been done for you as an example.

The story is about a girl called Little Red Riding Hood who (0. live) lives with her mother. Little Red Riding Hood's grandmother (1. Invite) _____ her to her cottage, so one fine day she (2. set) _____ off to visit her. The little girl (3. get) _____ ready, (4. wave) _____ goodbye to her mother and (5. promise) _____ to be careful. On her arm she (6. carry) _____ a basket which (7. contain) _____ a cake her mother (8. bake) _____ specially. It (9. be) _____ a lovely spring morning, the sun (10. shine) _____ and the birds (11. sing) _____ feeling happy that the winter (12. be) _____ over.

Exercise 2. Complete the sentences by putting the verbs into the past simple or past progressive.

Examples:

Do you like this picture? My uncle _____ it. (paint)

- Do you like this picture? My uncle painted it.

We _____ lunch when we _____ the news. (have, hear)

- We were having lunch when we heard the news.

1. He _____ his arm when he _____ football. (break, play)
2. Julia _____ her first novel when she _____ 19 years old. (write, be)
3. I _____ on the computer when the fire _____ out. (work, break)
4. When it _____ to rain, they _____ through the forest. (start, walk)
5. He _____ us about his marriage when we _____ afternoon tea. (tell, have)
6. Sorry, I _____ to you. I _____ about something else. (not listen, think)
7. I _____ you last night, but you _____. What _____? (phone, not answer, do)
8. Mary _____ her glasses at the time, so she _____ what kind of car the man _____. (not wear, not notice, drive)

Exercise 3. Write the sentences, putting the verbs in each sentence into the past simple or the past perfect.

Example:

When the police (arrive), the car (go).

- When the police **arrived**, the car **had gone**.

1. They (eat) everything by the time I (arrive) at the party.
2. When I (find) my purse, someone (take) the money out of it.
3. By the time I (get) into town, the shops (close).
4. When they (get) to the station, the train (leave).
5. By the time you (get) her letter, she (arrive) in Paris.
6. The police (pay) no attention to Clare's complaint because she (phone) them so many times before.
7. I (go) to the post office to ask about my package, but they (say) that it (not arrive) yet.
8. When I (look) at the new dress for half an hour, I (ask) how much it (cost).

